

FROM THE MASTER OF IELTS

KEY & EXPLANATION

# IELTS CAMBRIDGE

READING TEST

12



ANH NGỮ ZIM



ZIM

## Giới thiệu



**ZIM** là đơn vị chuyên luyện thi chứng chỉ IELTS cam kết chất lượng đầu ra bằng văn bản. Với đội ngũ chuyên môn là những chuyên gia trong lĩnh vực luyện thi chứng chỉ quốc tế, **ZIM** thực hiện sứ mệnh đưa Ngôn Ngữ Anh trở thành ngôn ngữ chính thức thứ 2 ở Việt Nam sau tiếng Việt. Đối với mỗi chương trình học và luyện thi **ZIM** cam kết chất lượng đầu ra cho từng học viên bằng văn bản kèm theo những gói hỗ trợ chất lượng cao giúp học viên đạt được mục tiêu đề ra. Ngoài giờ học chính thức, chúng tôi thực sự giúp đỡ học viên tự học ở nhà với những kho tài liệu được biên soạn bởi các chuyên gia. Nhờ vào chất lượng thực sự tốt trong từng giờ học, **ZIM** đã và luôn được nhiều học viên ủng hộ và luôn là thương hiệu uy tín luyện thi chứng chỉ quốc tế. Với đội ngũ chuyên gia luyện thi IELTS, **ZIM** là đơn vị hàng đầu luyện thi IELTS cam kết đầu ra bằng văn bản cho học viên.

### Anh ngữ ZIM

<http://zim.vn>

Cơ sở Hà Nội: 130F Thái Thịnh, Đống Đa.

Cơ sở Tp. HCM: 308 Trần Phú, Phường 8, Quận 5

**IELTS CAMBRIDGE 12**

# **READING**

**Test 5**

## Passage 1

### 1. NOT GIVEN

Giải thích: Đoạn 2: “Its bark grows up to 20 cm in thickness...”

Câu này có nói về độ dày của vỏ cây, nhưng không hề nói tới việc liệu nó có phải là cây có vỏ dày nhất trong số các loại cây còn hiện diện hay không → không đủ thông tin

### 2. FALSE

Giải thích: Đoạn 2: “...the bark of the cork has a cellular structure – with about 40 million cells per cubic centimeter – that technology has never succeeded in replicating”

Công nghệ chưa bao giờ thành công trong việc sao chép, điều này hoàn toàn mâu thuẫn ý trong đề là “các nhà khoa học đã phát triển được”.

### 3. FALSE

Giải thích: Đoạn 4: From the planting of a cork sapling to the first harvest takes 25 years, and a gap of approximately a decade must separate harvests from an individual tree.

Câu đề ghi rằng phải mất 25 năm giữa mùa thu hoạch thứ 1 và thứ 2, còn trong bài đọc lại nói rằng phải mất khoảng 1 thập kỷ (= 10 năm) giữa các mùa vụ → mâu thuẫn về thời gian.

### 4. TRUE

Giải thích: Đoạn 4: You even have to wait for the right kind of summer's day to harvest cork. If the bark is stripped on a day when it's too cold – or when the air is damp – the tree will be damaged.

Đoạn này đại ý là phải chờ vào một ngày mùa hè phù hợp để thu hoạch, nếu vỏ cây bị thu hoạch vào một ngày quá lạnh hoặc không khí ẩm ướt thì cây sẽ bị tổn hại → ý đồng nhất với câu đề bài.

## 5. TRUE

Giải thích: Đoạn 5: "...No mechanical means of stripping cork bark has been invented, so the job is done by teams of highly skilled workers."

Chưa có thiết bị máy móc lọc vỏ cây nào được phát minh ra, nên phải có đội ngũ lao công lành nghề làm việc này. → Chưa có máy móc thì phải làm bằng tay, và 2 câu sau câu này còn có nói chi tiết về công đoạn lọc vỏ cây như thế nào.

## 6. taste

Giải thích: đoạn 6: "Recent years have seen the end of the virtual monopoly of cork as the material for bottle stoppers, due to concerns about the effect it may have on the contents of the bottle...The tiniest concentrations - as little as three or four parts to a trillion - can spoil the taste of the product contained in the bottle. The result has been a gradual yet steady move first towards plastic stoppers and, more recently, to aluminium screw caps."

The product contained in the bottle = The bottle contents

Spoil = affect

## 7. cheaper - 8. convenient

Giải thích: đoạn 6, câu cuối cùng: "These substitutes are cheaper to manufacture and, in the case of screw caps, more convenient for the user."

Manufacture = produce

For the user = to use

## 9. image

Giải thích: đoạn 7 : “The classic cork stopper does have several advantages, however. Firstly, its (**the cork bottle stopper**) traditional image is more in keeping with that of the type of high quality goods with which it has long been associated”

Products = goods; In keeping with = suit

## 10. Sustainable – 11. Recycled

Giải thích: đoạn 7: “Secondly - and very importantly - *cork is a sustainable product that can be recycled without difficulty”*

Product = material

Easily = without difficulty

## 12. Biodiversity – 13. Desertification

Giải thích: đoạn 7

“Moreover, *cork forests are a resource which support local biodiversity, and prevent desertification* in the regions where they are planted. So, given the current concerns about environmental issues, the future of this ancient material once again looks promising”.

aid = support; stop = prevent

## Passage 2

### 14. antiques

Giải thích: Đoạn 2 : To make money = they can buy cheaply and expect to be able to sell at a profit

Vậy ta chọn “antiques”

### 15. triumph

Giải thích: Đoạn 2: Get a feeling of = give collectors the sense of .....

### 16. information

Giải thích: Đoạn 3 Collectors' clubs = meeting of groups of collectors

Share = exchange

### 17. contact

Giải thích: Đoạn 3

people who have similar interests = like-minded people

### 18. desire / hunt

Giải thích: Đoạn 3 hoặc đầu đoạn 4 Special item = something special → chọn “desire”

life-long = people who spend their whole lives → chọn “hunt”

### 19. aimless

Giải thích: Đoạn 4 :"Searching for something particular = this ( từ “this” ám chỉ việc tìm kiếm đã nói ở câu trước)" Cần chọn 1 tính từ trong câu này → aimless

## 20. educational

Giải thích: Đoạn 5

it provides facts about different countries = Stamp collecting opens a window to other countries.

Vậy thông tin còn thiếu là ở câu trước. Ở đây cần điền một tính từ → educational

## 21. trainspotting

Giải thích: Đoạn 7: “In the past - and nowadays, too, though to a lesser extent - a popular form of collecting, particularly among boys and men, was trainspotting”

Male hobby = particularly among boys and men

## 22. NOT GIVEN

Giải thích: Đoạn 8: “Similarly, people who collect dolls may go beyond simply enlarging their collection, and develop an interest in the way that dolls are made, or the materials that are used”

Trong đoạn chỉ đề cập về việc những người sưu tập mở rộng bộ siêu tập của họ, không nói gì đến số lượng người mua dolls tăng hay giảm → NOT GIVEN

## 23. FALSE

Giải thích: Đoạn 8: “These have changed over the centuries from the wood that was standard in 16th century Europe, through the wax and porcelain of later centuries, to the plastics of today's dolls.”

Như vậy ở thế kỷ 16, dolls không phải làm bằng wax và porcelain mà được làm bằng “wood” → false

## 24. NOT GIVEN

Giải thích: Đoạn 9: "Stamp collectors, for instance, arrange their stamps in albums, usually very neatly, organising their collection according to certain commonplace principles-perhaps by country in alphabetical order, or grouping stamps by what they depict -people, birds, maps, and so on."

Có nhiều cách để arrange a stamp collection, và cách sắp xếp theo "size" không được đề cập tới ở đây → not given

## 25. TRUE

Giải thích: Đoạn 10: "One reason, conscious or not, for what someone chooses to collect is to show the collector's individualism"

to think he or she is also unusual = to show the collector's individualism

(để thể hiện mình không bình thường, thể hiện cái tôi cá nhân)

## 26. TRUE

Giải thích: đoạn cuối

More than most other hobbies, collecting can be totally engrossing, and can give a strong sense of personal fulfilment.

"So với các hobbies khác" trong bài đọc đã có sự so sánh → loại bỏ phương án not given  
a feeling that other hobbies are unlikely to inspire = totally engrossing / a strong sense of personal fulfilment → true

## Passage 3

### 27. vi – a surprising course title

Đại ý của đoạn A này xoay quanh một khóa học đặc biệt gọi là “Arson for Profit”. Cái tên này “surprising” ở chỗ là các học viên được đề cập trong bài này hẳn là chưa bao giờ nghĩ đến nó (“What would the founders of these two institution have thought of a course called “Arson for Profit”?)

### 28. viii – the possibility of attracting the wrong kind of student

Đại ý đoạn văn này nói về khả năng khóa học đó sẽ thu hút người đốt nhà thực thụ (arsonist) – Dòng 4 đoạn B: “But wouldn’t this also be the perfect course for prospective arsonists to sign up for?”

### 29. ii – a course title with two meanings

Đoạn C này phân tích tên khóa học “Principles of Marketing” Theo tác giả, tên khóa học này có thể được hiểu theo 2 nghĩa, nghĩa thông thường là “nguyên lý marketing”, nghĩa thứ 2 liên quan đến “is marketing principled” (đoạn C dòng 5-6). Với “principled” ở đây có nghĩa là “ethical” – liên quan đến đạo đức.

### 30. iv – applying a theory in an unexpected context

Ở đoạn D, tác giả đã áp dụng đánh giá của nhà triết học Immanuel Kant vào marketing rằng về mặt định nghĩa thì marketing thì có tính đạo đức (marketing is by definition principled.)

### 31. iii – the equal importance of two key issues

“Two key issues” ở đoạn E này là “means” và “ends”, và tác giả đã khẳng định không cái nào quan trọng hơn cái nào (Dòng 7 đoạn E: My proposal, which I believe would also be Kant’s, is that neither of these attitudes captures the significance of the end to the means for marketing).

### **32. vii – different names for different outcomes**

Đoạn cuối cùng này xoay quanh những cái tên; những cách nghĩ khác nhau sẽ có những khái niệm khác nhau. Nếu hiểu theo nghĩa này thì là “Arson”, theo nghĩa khác thì là “Firefighting”. Tương tự, nếu hiểu theo hướng này thì là “Marketing”, hướng kia lại là “Fraud”.

**\*33-36: Đây là phần tóm tắt của 2 đoạn A và B.**

### **33. fire science**

Giải thích: Đoạn A dòng kế cuối + cuối: Any undergraduates who have met the academic requirements can sign up for the course in our program in “fire science”.

### **34. investigators**

Giải thích: đoạn B dòng đầu tiên (“the course is intended for prospective arson investigators”)

### **35. evidence**

Giải thích: đoạn B dòng 3 (“establishing a chain of evidence for effective prosecution in a court of law”)

### **36. prosecution**

Giải thích: cùng với câu 35.

### **37. NOT GIVEN**

Đoạn A (và cũng như toàn bài) không nhắc đến liệu có “khó” thu hút sinh viên học những khóa học không liên quan đến một nghề nào đó không.

### **38. YES**

Giải thích: đoạn B dòng 4: “But wouldn’t this also be the perfect course for prospective arsonists to sign up for?” “arsonists” ở đây chính là “people intending to set fire to buildings.”

### **39. NO**

Đoạn B dòng 5: “my point is not to criticize academic programs in fire science: they are highly welcome as part of the increasing professionalization of this and many other occupations.” Fire science không quá academic; nó còn được xem như là một phần để tăng tính chuyên môn hóa của ngành này (fire science) và cả những ngành khác.”

### **40. NO**

Đoạn F dòng 3: “When I ask fire science students to articulate the end, or purpose, of their field, they eventually generalize it to something like...” Sinh viên của tác giả chỉ “khái quát hóa”, chứ không “cung cấp thông tin chi tiết” về môn học. “Generalize” và “provide detailed information” là 2 thông tin trái ngược nhau.

# **IELTS CAMBRIDGE 12**

# **READING**

**Test 6**

## Passage 1

### 1. A

Giải thích: Đoạn A: "Two things distinguish food production from all other productive activities: first, every single person needs food each day and has a right to it; and second, it is hugely dependent on nature."

Distinguish food production from all other productive = Only apply to food production

### 2. B

Giải thích: Đoạn B: "However, smallholder farmers in developing countries must in addition deal with adverse environments, both natural, in terms of soil quality, rainfall, etc. and human, in terms of infrastructure, financial systems, markets, knowledge and technology."

In developing countries = In certain parts of the world

Challenges = both natural [...] and human [...]

### 3. H

Giải thích: Đoạn H: "One commentator, Giel Ton, warned that collective action does not come as a free good. It takes time, effort and money to organize, build trust and to experiment."

### 4. D (Rokeya Kabir)

Giải thích: Đoạn E: "Regarding state subsidies for agriculture, **Rokeya Kabir**, Executive Director of Bangladesh Nari Progati Sangha, commented in her essay that these 'have not compensated for the stranglehold exercised by private traders'.

In fact, studies show that sixty percent of beneficiaries of subsidies are not poor, but rich landowners and non-farmer traders."

State subsidies = financial assistance from the government.

### 5. B (Sophia Murphy)

Giải thích: Đoạn H

"According to Murphy, 'collective action offers an important way for farmers to strengthen their political and economic bargaining power.'

Collective actions = collaborate as a group

### 6. C (Shenggen Fan)

Giải thích: Đoạn E: "Shenggen Fan, Director General of the International Food Policy Research Institute, held up social safety nets and public welfare programmes in Ethiopia, Brazil and Mexico as valuable ways to address poverty among farming families and reduce their vulnerability to agriculture shocks."

### 7. G (Sonali Bisht)

Giải thích: Đoạn I: "One commentator suggested farmers can gain greater control over prices and minimise price volatility by selling directly to consumers

Similarly, Sonali Bisht, founder and advisor to the Institute of Himalayan Environmental Research and Education (INHERE), India, wrote that community-supported agriculture, where consumers invest in local farmers by subscription and guarantee producers a fair price, is a risk-sharing model worth more attention."

### 8. B (Sophia Murphy)

Giải thích: Đoạn D, câu cuối: Sophia Murphy, senior advisor to the Institute for Agriculture and Trade Policy, suggested that the procurement and holding of stocks by governments can also help mitigate wild swings in food prices by alleviating uncertainties about market supply.”

Mitigate = reduce; Wild swings = variation

### 9. A (Kanayo F. Nwanze)

Giải thích: Đầu đoạn D: “In his essay, Kanayo F. Nwanze, President of the International Fund for Agricultural Development, argued that governments can significantly reduce risks for farmers by providing basic services like roads to get produce more efficiently to markets, or water and food storage facilities to reduce losses.”

Basic services = infrastructure; Significantly = major

\*Which TWO problems are mentioned which affect farmers with small farms in developing countries?

### 10. D

Giải thích: Đoạn G: “Many essayists mentioned climate change and its consequences for small-scale agriculture. Fan explained that in addition to reducing crop yields, climate change increases the magnitude and the frequency of extreme weather events, which increase smallholder vulnerability. The growing unpredictability of weather patterns increases farmers’ difficulty in managing weather related risks.”

### 11. E

Giải thích: Đoạn I, câu đầu tiên: “Some participants explained that market price volatility is often worsened by the presence of intermediary purchasers who, taking advantage of farmers’ vulnerability, dictate prices.”

**\*Which TWO actions are recommended for improving conditions for farmers?****12. C**

Giải thích: đoạn H: “[...] all stakeholders, including business, government, scientists and civil society, must work together, starting at the beginning of the value chain.”

Work together = co-operation

Stakeholders = interested parties

**13. D**

Giải thích: Đoạn I: “[...] wrote that community-supported agriculture, where consumers invest in local farmers by subscription and guarantee producers a fair price, is a risk-sharing model worth more attention.”

## Passage 2

**Gợi ý:** Bài này có 3 dạng câu hỏi khác nhau: Matching headings (câu 14-20), True/ False / Not given (câu 21-24), Sentence completion (câu 25-26).

Nên làm 3 dạng này song song, đừng làm hết câu 14-20 rồi mới qua câu 21-26. Trong bài giải các bạn sẽ thấy, nội trong đoạn B, chúng ta có thể trả lời 3 câu hỏi 15, 22, và 25. Nếu bạn không làm dạng câu hỏi này cùng lúc, khả năng bạn sẽ phải đọc lại bài 1 lần nữa, làm mất thời gian.

### 14. iv - The aim of the trip

Giải thích: Đoạn A: “his goal was to locate the remains of a city called Vitcos, the last capital of the Inca civilization.”

Đoạn A bàn về mục đích và kế hoạch của chuyến đi → chọn iv

Đoạn A cũng có nhắc đến Bingham. Nhưng không đề cập gì đến theory hay enthusiasm → loại đáp án vii và viii

### 15. vi - A new route

Giải thích: Đoạn B: “they had an advantage over travellers who had preceded them : a track had recently been blasted down the valley canyon to enable rubber to be brought up by mules from the jungle.”

Có 1 con đường vừa mới được san bằng ở hẻm núi.

Câu tiếp theo “Almost all previous travellers had left the river at Ollantaytambo and taken a high pass across the mountains to rejoin the river lower down .....

Những người trước thì phải đi con đường khác

→ Đoạn này bàn luận về một con đường mới – new route → chọn đáp án vi

**16. viii - Bingham's lack of enthusiasm**

Giải thích: Đoạn D: "The morning was dull and damp, and also seems to have been less than keen on the prospect of climbing the hill."

**17.v - A dramatic description**

Giải thích: Đoạn D: "he describes the ever-present possibility of deadly snakes ....."

Cả đoạn chỉ bàn về việc ông ấy tả con rắn như thế nào

**18. i - Different accounts of the same journey**

Giải thích: Đoạn E: "we should remember, however, that Lost City of the Incas is a work of hindsight, not written until 1948, many years after his journey. His journal entries of the time reveal a much more gradual appreciation of his achievement"

Cuốn sách The Lost City of the Incas là sản phẩm của sự nhận thức muộn, nhiều năm sau cuộc thám hiểm của anh ấy. Nhưng mà the journal entries lại tiếc lộ sự đánh giá cao hơn so với thành quả của anh ta. → có 2 sự diễn tả khác sau vì discovery này. → chọn đáp án i

**19. vii - Bingham publishes his theory**

Giải thích: Đoạn F: "When he came to write the National Geographic magazine article that broke the story to the world in April 1913, he knew he had to produce a big idea"

**20. iii – a common belief**

Giải thích: Đoạn G: "An idea which has gained wide acceptance over the past few years is that ....."

**21. TRUE**

Giải thích: Đoạn A: "His goal was to locate the remains of a city called Vitcos, the last capital of the Inca civilization"

**22. FALSE**

Giải thích: Đoạn B: "a track had recently been blasted down the valley canyon" → con đường này vừa mới được san bằng

"Almost all previous travellers had left the river at Ollantaytambo and taken a high pass across the mountains to rejoin the river lower down,....." → trước đó người ta phải đi đường khác

**23. FALSE**

Giải thích: Đoạn E: "At this stage, didn't realise the extent or the importance of the site, nor did he realise what use he could make of the discovery."

**24. Not given**

Trong bài không nói gì về việc Bingham trở lại Machu Picchu

**25. rubber**

Giải thích: Đoạn B: "a track had recently been blasted down the valley canyon to enable rubber to be brought up by mules from the jungle"

Created = blasted down

**26. farmer**

Giải thích: Đoạn C: “His companions showed no interest in accompanying him up the nearby hill to see some ruins that a local farmer , Melchor Arteaga, had told them about the night before.”

## Passage 3

### 27. eye movements

Giải thích: Đoạn B dòng 9-10: Some of the most compelling evidence for this phenomenon, called “language co-activation”, comes from studying eye movements.”

Phía sau câu này, tác giả miêu tả cuộc thí nghiệm với người song ngữ Nga-Anh.

### 28. language co-activation

Giải thích: Đoạn B dòng 8-9 có giới thiệu về khái niệm “co-activation”, trong thí nghiệm với người song ngữ Nga Anh.

### 29. Stroop Task

Giải thích: Đoạn C dòng 8 có nói về tên thí nghiệm là “Stroop Task”

### 30. conflict management

Giải thích: Đoạn C dòng 7 có nhắc tới người song ngữ có thể có kỹ năng “conflict management” tốt hơn, và phía sau minh chứng bằng thí nghiệm Stroop Task.

### 31. cognitive control

Giải thích: Đoạn C dòng 14 đến hết có nhắc đến khả năng bilinguals có thể chuyển giữa 2 tasks khác nhau, và điều này phản ánh khả năng điều khiển nhận thức tốt hơn “reflecting better cognitive control” (dòng kế cuối).

### 32. YES

Giải thích: Đoạn A, dòng 4 có nhắc đến những thập niên gần đây, sự phát triển của công nghệ đã cho phép người ta nghiên cứu sâu hơn làm thế nào khả năng song ngữ

(bilingualism) có thể tương tác và thay đổi hệ thống nhận thức thần kinh – và dân diện được một số lợi ích thấy rõ.

### 33. NOT GIVEN

Giải thích: Các thí nghiệm trong bài đọc có nhắc đến về dự đoán hình, nhưng không có thông tin về đoán chữ.

### 34. NO

Giải thích: Đoạn C 3 dòng đầu tiên có đề cập đến việc người song ngữ định tên các bức hình chậm hơn (name pictures more slowly)

### 35. NO

Giải thích: Statement của 35 khẳng định là người song ngữ nghe tốt hơn người đơn ngữ trong **TẤT CẢ** các trường hợp, nhưng ví dụ ở đoạn D cho thấy, nếu trong điều kiện không có tiếng ồn (background noise) thì khả năng của cả 2 là như nhau.

### 36. NOT GIVEN

Giải thích: Đoạn F có nhắc đến người song ngữ có trí nhớ cải thiện hơn, chứ không có thông tin về việc liệu họ có ít khả năng bị bệnh về não hơn hay không.

### 37. D

Giải thích: Cả đoạn D đang mô tả 1 ví dụ về phản ứng của người song ngữ và đơn ngữ khi nghe.

### 38. G

Giải thích: Toàn đoạn G mô tả quá trình 1 đứa trẻ nhỏ sống trong môi trường song ngữ.

Chúng có dấu hiệu phát triển hơn về mặt xác định hình ảnh.

### 39.B

Giải thích: Đoạn B miêu tả về quá trình mà người ta nhận dạng một từ: 1. sounds đến theo chuỗi => não đoán được từ gì có thể nghe.

### 40. C

Giải thích: Một số hậu quả của song ngữ được đề cập ở đoạn này như “name pictures more slowly”, “tip-of-the-tongue-states”.

**IELTS CAMBRIDGE 12**

**READING**

**Test 7**

## Passage 1

### 1. v

Giải thích: Dòng 5 đoạn A: *This inhospitable environment is home to the giant Galapagos tortoise*

Môi trường này là nhà của loài rùa, bằng với cách diễn đạt rùa cư trú ở đảo này.

=> Tortoises populate the islands

### 2. iii

Giải thích:: Dòng 2-3 đoạn B: *From the 17th century onwards, pirates took a few on board for food , but the arrival of whaling ships in the 1790s saw this exploitation grow exponentially.*

Bắt đầu nói về sự việc gây bất lợi cho loài rùa, sau đó nhắc đến các sự việc gây bất lợi khác phát triển từ sự việc ban đầu.

=> Developments to the disadvantage of tortoise populations

### 3. viii

Giải thích: Dòng 2-3 đoạn C: *In 1989, work began on a tortoise-breeding centre just outside the town of Puerto Villamil on Isabela,dedicated to protecting the island's tortoise populations*

Công việc bảo tồn bắt đầu từ năm 1989 với một trung tâm nhân giống rùa cạn.

=> The start of the conservation project

### 4. i

Giải thích: Dòng 4-5 đoạn D: *But if people wait too long after that point, the tortoises eventually become too large to transport.*

Đoạn đang nói về việc di chuyển rùa khi còn nhỏ không thích hợp, còn nếu khi lớn thì rùa quá to và nặng không phù hợp di chuyển -> vấn đề thời gian “timing”

=> The importance of getting the timing right

#### 5. iv

Giải thích: Dòng 3-5 đoạn E: *the environmentalist and Galapagos National Park liaison officer Godfrey Merlin, a visiting private motor yacht captain and a helicopter pilot gathered around a table in a small cafe in Puerto Ayora on the island of Santa Cruz to work out more ambitious reintroduction*

G.Merlin cùng 2 người khác họp để đưa ra kế hoạch đưa rùa trở lại cuộc sống hoang dã

=> Planning a bigger idea

#### 6. vi

Giải thích: Cả đoạn có nhắc đến các cơ sở vật chất chuẩn bị cho việc di chuyển rùa

- Dòng 9-11 đoạn F: *During a period of three days, a group of volunteers from the breeding centre worked around the clock to prepare the young tortoises for transport*

Các TNV làm việc suốt ngày đêm để chuẩn bị cho việc di chuyển rùa.

=> Carrying out a carefully prepared operation

#### 7. ii

Giải thích: Dòng 3-4 đoạn G: *Eventually, one tiny tortoise came across a fully grown giant who had been lumbering around the island for around a hundred years*

=> Young meet old

#### 8. pirates

Giải thích: Dòng 2-3 đoạn B: *From the 17th century onwards, pirates took a few on board for food*

Hải tặc “pirates” là người sử dụng các con tàu và mang rùa lên tàu  
=> “pirates”

## 9. food

Giải thích: Dòng 2-3 đoạn B: *From the 17th century onwards, pirates took a few on board for food*

Rùa được mang lên tàu làm đồ ăn  
=> “food”

## 10. oil

Giải thích: Dòng 6-7 đoạn B: *Sometimes, their bodies were processed into high-grade oil.*

Cơ thể rùa dùng để chế biến dầu  
=> “oil”

## 11. settlers

Giải thích: Dòng 8-9 đoạn B: *This historical exploitation was then exacerbated when settlers came to the islands. They hunted the tortoises...*

Người định cư đến đảo săn loài rùa này  
=> “settlers”

## 12. species

Giải thích: Dòng 10-12 đoạn B: *They also introduced alien species- ranging from cattle, pigs, goats, rats and dogs to plants and ants - that either prey on the eggs and young tortoises or damage or destroy their habitat.*

Con người mang động vật khác đến hòn đảo -> làm ảnh hưởng đến rùa.

=> “species”

### 13. eggs

Giải thích: Dòng 10-12 đoạn B: *They also introduced alien species- ranging from cattle, pigs, goats, rats and dogs to plants and ants - that either prey on the eggs and young tortoises or damage or destroy their habitat.*

Các con vật từ bên ngoài ăn rùa con hoặc trứng rùa

=> “eggs”

## Passage 2

### 14. D

Giải thích: Dòng 2-3 đoạn D: *It is an increasingly important area of study in a world where diseases like polio are re-emerging...*

Bệnh như “polio” đang xuất hiện lại -> chấp nhận rằng không phải tất cả các bệnh dịch đều có thể bị loại trừ

### 15. C

Giải thích: Dòng 5-6 đoạn C: *the air of the massive amounts of smog and pollution that cause asthma, lung problems, eyesight issues and more in the people who live there.*

Các tình trạng cơ thể mà các hoạt động gây ô nhiễm và khoái bụi mà con người gây ra là “asthma, lung problems, eyesight issue

### 16. F

Giải thích: Dòng 1-3 đoạn F: *Researchers.....work to create a clear way of categorising illnesses, diseases and epidemics into local and global scales.*

Các nhà nghiên cứu phân loại (categorise giống classify) các bệnh dịch theo độ lan rộng của chúng (cỡ địa phương hay quốc tế)

### 17. G

Giải thích: Dòng 3-5 đoạn G: *In both developed and developing nations there is often a very large discrepancy between the options available to people in different social classes, income brackets, and levels of education*

Lí do có sự khác biệt giữa mọi người trong một nước trong việc tiếp cận với hệ thống y tế là “social classes, income brackets, and levels of education”

**18. D**

Giải thích: Dòng 4-6 đoạn D: *Health geography is the combination of, on the one hand, knowledge regarding geography and methods used to analyse and interpret geographical information, and on the other, the study of health, diseases and healthcare practices around the world*

Health geography là sự trộn lẫn (misxture giống combination) của hai lĩnh vực nghiên cứu

**19. B**

Giải thích: Dòng cuối đoạn B: *Malaria is much less of a problem in high-altitude deserts, for instance.*

Vùng mà một loại bệnh khá là hiếm gặp: Malaria (tiêu chảy) hiếm gặp ở vùng sa mạc có cao độ lớn.

**20. vaccinations**

Giải thích: Dòng 1-2 đoạn A: *While many diseases that affect humans have been eradicated due to improvements in vaccinations and the availability of healthcare*

Eradicated (v) bị tiêu diệt

Diễn đạt “các dịch bệnh bị tiêu diệt” giống với cả “các dịch bệnh biến mất” (disappear)

**21. antibiotics**

Giải thích: Dòng cuối đoạn A: *As a result, super-viruses and other infections resistant to antibiotics are becoming more and more common*

Diễn đạt “các loại vi rút và truyền nhiễm (cái mà kháng lại “antibiotics” thuốc kháng sinh) ngày càng phổ biến -> thuốc kháng sinh mất hiệu quả

## 22. mosquito(e)s

Giải thích: Nửa cuối đoạn B: ... *malaria-prone areas, which are usually tropical regions that foster a warm and damp environment in which the mosquitos that can give people this disease can grow.*

-> muỗi gây bệnh sinh trưởng ở vùng nóng ẩm \_> chúng có thể được tìm thấy ở đó

## 23. factories

Giải thích: Dòng 6 đoạn C: *Part of the problem is, of course, the massive number of cars being driven , in addition to factories that run on coal power*

Các nhà máy đốt than là một tác nhân của sự ô nhiễm, trong đó than “coal” chính là một loại nhiên liệu cụ thể “particular fuel”

## 24. forests

Giải thích: Dòng 7 đoạn C: *The rapid industrialisation of some countries in recent years has also led to the cutting down of forests to allow for the expansion of big cities*

Để mở rộng các thành phố lớn cần phải chặt rừng -> sự phát triển của các thành phố ảnh hưởng “impact” đến rừng

## 25. Polio

Giải thích: Dòng 2 đoạn D: *It is an increasingly important area of study in a world where diseases like polio are re-emerging*

Đề bài dường “one disease that is growing after having been eradicated” (một loại dịch bệnh phát triển lại sau khi đã bị diệt trừ” giống nghĩ với “re-emerge”

## 26. mountain

Giải thích: Dòng 7-8 đoạn G: *for instance, it may be very difficult for people to get medical attention because there is a mountain between their village and the nearest hospital*

“physical barrier”: ngăn trở vật lí khiến người ta không đến được bệnh viện, ví dụ ở đây là núi “mountain”

## Passage 3

### 27. dopamine

Giải thích: Dòng 13 đoạn 2: *The first thing they discovered is that music triggers the production of dopamine - a chemical with a key role in setting people's moods*

Nghe nhạc kích thích não giải phóng(release) /sản xuất (produce) chất dopamine

### 28. pleasure

Giải thích: Dòng 14-15 đoạn 2: *...in both the dorsal and ventral regions of the brain. As these two regions have long been linked with the experience of pleasure*

Hai vùng của não liên quan tới (associated with) cảm giác thỏa mãn (thay thế từ cảm giác “feeling” bằng từ trải nghiệm “experience”)

### 29. caudate

Giải thích: Dòng 2-3 đoạn 3: *the caudate- a region of the brain involved in learning stimulus-response associations .... were at their most active around 15 seconds before the participants' favourite moments in the music*

Vùng “caudate” của não hưng phấn nhất trước (just before) đoạn nhạc mà người nghe thích nhất

### 30. anticipatory phase

Giải thích: Dòng 5 đoạn 3: *The researchers call this the ‘anticipatory phase’*

Câu trước nhắc đến giai đoạn mà một vùng não hưng phấn nhất. Câu này nói đến tên giai đoạn đó là gì.

### 31. food

Giải thích: Dòng 3 đoạn 3: *a region of the brain involved in learning stimulus-response associations, and in anticipating food and other ‘reward’ stimuli*

Diễn đạt anticipate (dự đoán) được thay thế bằng expectation.

“Food” trong câu gốc được để song song với “reward stimuli” (các kích thích tạo ra thỏa mãn) -> thức ăn cũng được coi đồng dạng với kích thích tạo ra thỏa mãn

### 32. B

Giải thích: Dòng 2 đoạn 1: *even though music says little, it still manages to touch us deeply*

Âm nhạc ảnh hưởng sâu sắc đến chúng ta. Nội dung sau đó liệt kê các phản ứng cơ thể trước âm nhạc

-> nói về cường độ các phản ứng thể chất của cơ thể đối với âm nhạc

### 33. C

Giải thích: Dòng 1-3 đoạn 2: *they were able to obtain an impressively exact and detailed portrait of music in the brain*

Diễn đạt “impressively exact and detailed portrait of music: thay thế cho “remarkably precise data” trong câu hỏi

### 34. A

Giải thích: Dòng 1-3 đoạn 3: *What is rather more significant is the finding that the dopamine neurons in the caudate were at their most active around 15 seconds before the participants’ favourite moments in the music*

-> Điều ấn tượng nhất của nghiên cứu là thời gian nào người nghe phản ứng lại âm nhạc

**35. B**

Giải thích: Dòng 1 đoạn 5: *To demonstrate this psychological principle, the musicologist Leonard Meyer, in his classic book Emotion and Meaning in Music*

“this principle” nguyên lý này ở đây chính là Montreal study đã được đề cập.

-> tác giả nhắc đến Meyer để hỗ trợ cho phát hiện trong Montreal study.

**36. D**

Giải thích: Dòng 4 đoạn 6: *Meyer argued that the emotions we find in music come from the unfolding events of the music itself*

Ý này là cảm xúc của người nghe đến từ chính âm nhạc

-> Phản ứng của người nghe với âm nhạc là do cấu trúc của bản nhạc

**37. F**

Giải thích: Dòng 1-3 đoạn 3: *the dopamine neurons....were at their most active around 15 seconds before the participants' favourite moments in the music*

Các nơ-ron não có hoạt động trước khi người nghe nghe những điểm nhấn của bản nhạc

**38. B**

Giải thích: Dòng 5-6 đoạn 4: *Numerous studies, after all, have demonstrated that dopamine neurons quickly adapt to predictable rewards*

“Numerous studies” thay thế cho “many studies”

Các nơ-ron sẽ thích nghi với những thỏa mãn có thể dự đoán được

-> hoạt động của nơ-ron giảm nếu như bản nhạc có thể dự đoán được

**39. E**

Giải thích: 3 dòng cuối đoạn 5: *He wants to preserve an element of uncertainty in his music, making our brains beg for the one chord he refuses to give us. Beethoven saves that chord for the end.*

Meyer phân tích rằng nhạc của Beethoven trì hoãn việc cho người nghe những gì họ muốn nghe, bằng cách để dành âm vào cuối bản nhạc.

**40. C**

Giải thích: Dòng 3 đoạn cuối: *While earlier theories of music focused on the way a sound can refer to the real world of images and experiences*

“pictures and events” thay thế cho “images and experiences”

# **IELTS CAMBRIDGE 12**

# **READING**

**Test 8**

## Passage 1

### 1. obsidian

Giải thích: Câu 2 đoạn 1: *Historians have discovered that a type of natural glass - obsidian .....was first used as tips for spears .*

- Người tiền sử sử dụng một chất liệu có tên gọi là “obsidian”. (đề bài)
- Điều này về sau đã được các nhà khoa học phát hiện ra. (text)

### 2. spears

Giải thích: Câu 2 đoạn 1: *Historians have discovered that a type of natural glass - obsidian .....was first used as tips for spears .*

- “Sharp point” thay thế cho “tips for ...”, có nghĩa là “đầu nhọn/đỉnh nhọn”
- Kính “glass” đã được sử dụng là đầu nhọn của giáo “spear”.

### 3. beads

Giải thích: Câu 3 đoạn 2: *Archaeologists have even found evidence of man-made glass which dates back to 4000 BC; this took the form of glazes used for coating stone beads .*

- Bead (n): hạt
- Trong đề bài xuất hiện key word về thời gian “4000 BC”

### 4. impurities

Giải thích: Câu 2 đoạn 2: *The glass made during this time was highly coloured due to the impurities of the raw material.*

Kính có màu bởi vì sự không tinh khiết của nguyên liệu thô

## 5. Romans

Giải thích: Câu 4 đoạn 2: . *The secret of glass making was taken across Europe by the Romans during this century. However, they guarded the skills and technology required to make glass very closely.*

Người Roman canh giữ công thức làm kính của họ rất chặt -> Người Romans là những người duy nhất biết làm kính.

## 6. lead

Giải thích: Câu 2 đoạn 3: *He attempted to counter the effect of clouding that sometimes occurred in blown glass by introducing lead to the raw materials used in the process.*

Chì “lead” được bắt đầu đưa vào sử dụng trong quy trình sản xuất kính -> G. Ravenscroft phát triển một quy trình có sử dụng kính

## 7. clouding

Giải thích: Câu 2 đoạn 3: *He attempted to counter the effect of clouding that sometimes occurred in blown glass by introducing lead to the raw materials used in the process.*

Chống lại “counter” sự ảnh hưởng của hiện tượng mờ “clouding” khi làm kính -> tránh hiện tượng mờ xảy ra

## 8. taxes

Giải thích: Câu 2 đoạn 4: *In Britain, the modern glass industry only really started to develop after the repeal of the Excise Act in 1845. Before that time, heavy taxes had been placed on the amount of glass melted in a glasshouse.*

Diễn đạt “developed” thay thế bằng “started to develop”.

Exercise Act ở câu đầu tiên là tên một loại luật (laws) và luật này liên quan đến thuế “taxes”

### 9. TRUE

Giải thích: Câu 1 đoạn 5: *factory-owner HM Ashley introduced a machine capable of producing 200 bottles per hour- more than three times quicker than any previous production method.*

Máy nhanh gấp 3 so với bất kì phương pháp nào trước đó -> máy nhanh nhất vào thời điểm đó.

-> Đúng

### 10. FALSE

Giải thích: Câu 2 đoạn 5: *the first fully automated machine was developed in the USA by Michael Owens - founder of the Owens Bottle Machine Company (later the major manufacturers Owens- Illinois) - and installed in its factory*

M. Owens là người thành lập “founder” của công ty chứ không phải người được thuê “hired”

-> Sai

### 11. NOT GIVEN

Giải thích: Bài đề cập đến “global market” ở câu 2 đoạn 6, thế nhưng là thị trường bán, chứ không phải sản xuất

-> không thấy đề cập

### 12. TRUE

Giải thích: Câu 1 đoạn cuối: ... *with growing consumer concern for green issues, glass bottles and jars are becoming ever more popular*

Bình hay hũ thủy tinh đang nổi tiếng hơn vì những lo ngại về vấn đề môi trường “green issues”.

Bình hay hũ trong bài khóa chính là đồ chứa, đồ đựng “containers” trong câu hỏi.

### 13. FALSE

Giải thích: Câu 5 đoạn cuối: *As less energy is needed to melt recycled glass than to melt down raw materials, this also saves fuel and production costs*

Việc tái chế giúp giảm giá thành “prodution cost” -> nó không đắt hơn sản xuất thủy tinh mới

-> Sai

## Passage 2

### 14. D

Giải thích: Cuối đoạn 1: *But the 2006 find, together with three others in Yorkshire and Scotland, is compelling evidence that the lynx and the mysterious llewyn were in fact one and the same animal. If this is so, it would bring forward the tassel-eared cat's estimated extinction date by roughly 5,000 years.*

Đoạn đề cập đến việc ước lượng rằng mèo lynx tuyệt chủng 6000 năm về trước, nhưng nếu tìm kiếm năm 2006 là đúng, mèo lynx tuyệt chủng 5000 năm về trước.

-> Mèo lynx sống ở Anh lâu hơn người ta nghĩ

### 15. A

Giải thích: Câu 4 đoạn 3: *One of the most striking findings of modern ecology is that ecosystems without large predators behave in completely different ways from those that retain them*

- Câu cuối đoạn 3: *The killers turn out to be bringers of life*

Sự xuất hiện của thú săn mồi “predator” làm thay đổi hệ thống sinh thái, mang lại sự sống “bringer of life”

-> Sự hiện diện của thú săn mồi mang lại sự đa dạng sinh học

### 16. C

Giải thích: Câu 1-3 đoạn 4: *.....British conservation, which has often selected arbitrary assemblages of plants and animals and sought, at great effort and expense, to prevent them from changing. It has tried to preserve the living world as if it were a jar of pickles, letting nothing in and nothing out, keeping nature in a state of arrested development.*

Tác giả dùng các từ như “arbitrary assemblages” (sự tập hợp tùy hứng) , “arrested development” (môi trường bị kìm hãm) để nói về sự bảo tồn của Anh quốc -. mang ý tiêu cực và không đồng tình

-> Việc bảo tồn của Anh có hướng tiếp cận sai lầm

## 17. A

Giải thích: Câu 2 đoạn 5: *This policy would also greatly boost catches in the surrounding seas*

Bảo vệ biển khỏi việc đánh bắt cá cho thương mại sẽ làm tăng sản lượng đánh bắt

-> lợi ích thực tiễn cho nền công nghiệp đánh bắt

## 18. C

Giải thích: Câu cuối đoạn 6: *One of the reasons why the enthusiasm for rewilding is spreading so quickly in Britain is that it helps to create a more inspiring vision than the green movement's usual promise of "Follow us and the world will be slightly less awful than it would otherwise have been".*

Chiến dịch Rewilding tạo ra một viễn cảnh truyền cảm hứng hơn so với các chiến dịch môi trường khác

-> Điều phân biệt rewilding với các chiến dịch môi trường khác là thông điệp của nó hấp dẫn hơn “more appealing”

## 19. E

Giải thích: Câu 1 đoạn 7: *there is no known instance of one preying on people*

Chưa có ví dụ nào cho thấy lynx săn con người -> lynx chưa bao giờ làm hại con người

**20. D**

Giải thích: Câu 2 đoạn 7: *It is a specialist predator of roe deer, a species that has exploded in Britain in recent decades,*

Lynx săn loài roe deer (một loài hươu), loài đang bùng nổ (về mặt số lượng) ở Anh trong các thập kỉ gần đây -> Lyn sẽ làm giảm số lượng của một loài động vật hoang dã (wild animals), loài mà có số lượng đang tăng đột biến trong các thập kỉ gần đây

**21. F**

Giải thích: Câu cuối đoạn 7: *The lynx requires deep cover, and as such presents little risk to sheep and other livestock which are supposed, as a condition of farm subsidies, to be kept out of the woods.*

Lynx sống trong rừng rậm vì cần được ngụy trang (deep cover) nên không gây tổn hại đến gia súc, những con mà được nuôi nhốt xa khỏi rừng.

**22. A**

Giải thích: Câu 2 đoạn 8: *If trees return to the bare hills elsewhere in Britain, the big cats could soon follow*

Sự xuất hiện trở lại của cây có liên quan đến sự trở lại của mèo Lynx

**23. NO**

Giải thích: Câu 4 đoạn 8: *The lynx has now been reintroduced to the Mountains, the Alps, the in eastern France and the mountains in Germany*

Anh không phải là nước đầu tiên đưa mèo Lynx trở lại vì đã có các nước khác thực hiện.

**24. NOT GIVEN**

Giải thích: Câu 5 đoạn 8: *The European population has tripled since 1970 to roughly 10,000.*

-> Không nói đến số lượng này có vượt quá kì vọng hay không

## 25. YES

Giải thích: Câu 5 đoạn 8: *the lynx has been able to spread as farming has, left the hills*

-> Thay đổi trong hoạt động nông nghiệp dẫn đến việc địa bàn sinh sống của Lynx được mở rộng

## 26. YES

Giải thích: Câu cuối đoạn 8: *people discover that it is more lucrative to protect charismatic wildlife than to hunt it, as tourists will pay for the chance to see it .*

-> việc giới thiệu lại mèo Lynx sẽ có lợi ích kinh tế: khách du lịch sẽ trả tiền để xem chúng

### Passage 3

#### 27. iv

Giải thích: Nửa cuối đoạn A: *Governments, regulators, central banks and auditors have all been in the frame. The role of bank directors and management and their widely publicised failures have been extensively picked over and examined in reports, inquiries and commentaries*

->nhiều đoàn thể phải chịu trách nhiệm cho vấn đề

#### 28. ii

Giải thích: Câu đầu đoạn B: *The knock-on effect of this scrutiny has been to make the governance of companies in general an issue of intense public debate and has significantly increased the pressures on, and the responsibilities of, directors*

-> Ban điều hành của các công ty trở thành vấn đề tranh luận và chịu áp lực lớn

->Ảnh hưởng của các công ty khi phải chịu sự kiểm tra chặt chẽ

#### 29. vi

Giải thích: Câu 1 đoạn C: ... *that the board as a whole is less involved in fully addressing some of the most important issues.*

-> một nguy cơ rằng không phải tất cả các giám đốc tham gia giải quyết các rắc rối

#### 30. viii

Giải thích: Câu 1 đoạn D: *A radical solution, which may work for some very large companies whose businesses are extensive and complex, is the professional board*

-> đề xuất để thay đổi cách hội đồng làm việc

**31. vii**

Giải thích: Câu 1 đoạn E: *One of the main criticisms of boards and their directors is that they do not focus sufficiently on longer-term matters of strategy, sustainability and governance*

-> tầm nhìn của hội đồng chưa đủ xa

**32. i**

Giải thích: Câu đầu đoạn F: *Compensation for chief executives has become a combat zone where pitched battles between investors, management and board members are fought...*

-> tranh cãi về các sắp xếp về tài chính của các quản lí cấp cao

**33. iii**

Giải thích: Câu 4 đoạn G: *Boards of companies in all sectors will need to widen their perspective to encompass these issues and this may involve a realignment of corporate goals*

-> Những thay đổi cơ bản cần thiết trong mọi lĩnh vực của việc kinh doanh

**34. YES**

Giải thích: Dòng 6-7 đoạn A: *the search for explanations in the many post-mortems of the crisis has meant blame has been spread far and wide*

Việc tìm kiếm lời giải thích hậu khủng hoảng được lan rộng

-> giám sát hành vi của hội đồng tăng lên kể từ sau khủng hoảng kinh tế

**35. NOT GIVEN**

Giải thích: Nửa cuối đoạn A có đề cập đến các ngân hàng nhưng không nói đến việc chúng bị quản lý sai ở cấp độ lớn hơn so với các tổ chức khác.

### 36. NO

Giải thích: Câu 1 đoạn C: *board business is devolved to committees in order to cope with the workload*

Các cuộc họp hội đồng thường không kéo dài mà hội đồng ủy nhiệm cho các ban ngành để xử lí

### 37. NO

Giải thích: Câu 8 đoạn D: *this structure would not be appropriate for all companies*

Việc sử dụng cấu trúc ban ngành sẽ không đảm bảo được tất cả thành viên hội đồng được cung cấp thông tin vì cấu trúc này không phù hợp với tất cả các công ty

### 38. information

Giải thích: Cuối đoạn D: *However, more professional and better-informed boards would have been particularly appropriate for banks where the executives had access to information that part-time non-executive directors lacked, leaving the latter unable to comprehend or anticipate the 2008 crash.*

Các giám đốc không điều hành gặp bất lợi vì thiếu thông tin

### 39. financial

Giải thích: Câu 1 đoạn E: *they do not focus sufficiently on longer-term matters of strategy, sustainability and governance , but instead concentrate too much on short-term financial metrics.*

-> Hội đồng tập trung quá nhiều vào các cân nhắc về tài chính, cái mà chỉ có ý nghĩa ngắn hạn

#### 40. Shareholders/ investors

Giải thích: Đầu đoạn F: *Compensation for chief executives has become a combat zone where pitched battles between investors, management and board members are fought, often behind closed doors but increasingly frequently in the full glare of press attention. Many would argue that this is in the interest of transparency and good governance as shareholders use their muscle in the area of pay to pressure boards to remove underperforming chief executives.*

-> Hội đồng phải thừa nhận quan điểm của các cổ đông/ người đầu tư